

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/DS-PT
Ngày: 18-3-2019.
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Sang; bà Nguyễn Thị Thúy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 12 và 18 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2018/TLPT-DS, ngày 17 tháng 12 năm 2018, về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 71/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn G, sinh năm 1973, cư trú tại: Ấp P, xã Phước T, huyện Gò D, tỉnh Tây N, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984, cư trú tại: Khu phố A, Phường B, thành phố T, tỉnh T, theo Giấy ủy quyền ngày 16-11-2017, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1961; ông Lê Khả P, sinh năm 1970, cùng cư trú tại: Ấp P, xã Phước T, huyện Gò D, tỉnh Tây N. Ông P có mặt, bà T2 đã chết vào ngày 21-01-2019.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị T2:

+ Chị Lê Thị Huỳnh N, sinh năm 1991, cư trú tại: Ấp Trâm Vàng I, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Anh Lê Văn H, sinh năm 1995; anh Lê Văn H4, sinh năm 1997, cùng cư trú tại: Ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1957, cư trú tại: Ấp P, xã Phước T, huyện Gò D, tỉnh Tây N, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Hoàng Đ, sinh năm 1989, cư trú tại: KP A, TT. G, huyện G, tỉnh T, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Phạm Văn C, sinh năm 1965, cư trú tại: Ấp P, xã Phước T, huyện Gò D, tỉnh Tây N, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Bà Hồ Thị D1, sinh năm 1962, cư trú tại: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh T, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Thu T3, sinh năm 1986; chị Phạm Thị Thu H3, sinh năm 1989, cư trú tại: Ấp P, xã Phước T, huyện Gò D, tỉnh Tây N, không có ở địa phương, vắng mặt không lý do.

+ Anh Phạm Minh N2, sinh năm 1998, cư trú tại: Ấp P, xã Phước T, huyện Gò D, tỉnh Tây N, yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1955, cư trú tại: KP. T, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây N, yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Phạm Văn G là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn G và trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông G là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Cha, mẹ của ông G là cụ Phạm Văn M và cụ Phạm Thị TH, có 11 người con, đã chết lúc còn nhỏ 4 người, còn 07 người, gồm: Ông G; ông Phạm Văn H2; bà Phạm Thị H1; bà Phạm Thị T2; ông Phạm Văn C; ông Phạm Văn V (đã chết vào năm 2014, có vợ là Hồ Thị D1, con là Phạm Thị Thu T3, Phạm Thị Thu H3 và Phạm Minh N2); bà Phạm Thị Kim C (đã chết vào năm 2000, có con là Phạm Thị Hoàng Đ).

Cụ M chết năm 1994, cụ TH chết năm 2003, tài sản 02 cụ để lại là 4.923,8 m² đất sản xuất, gồm: Thửa 173, diện tích 936,8 m²; thửa 174, diện tích 1.470,5 m²; thửa 175 diện tích 1.576,7 m²; thửa 176, diện tích 939,8 m², thuộc tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp P, xã Phước T, huyện Gò D, tỉnh Tây N, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00907/QSDĐ/450806 ngày 06-5-1997, cụ TH đứng tên.

Khi còn sống, cụ TH có cho bà T2 mượn 02 thửa đất để sản xuất là thửa 173 và thửa 174, cho mượn không làm giấy tờ, qua đo đạc xác định diện tích 2.407,3 m².

Sau khi cụ TH chết, bà T2 vẫn canh tác. Năm 2006, ông G và bà T2 có thỏa thuận, ông G tiếp tục cho bà T2 mượn canh tác đến khi nào ông G cần sẽ lấy lại.

Ngày 28-5-2014, các con của cụ TH gồm: Ông H2, bà H1, bà T2, ông C, bà Hồ Thị D1 (vợ ông V), chị Phạm Thị Hoàng Đ (con bà C) cùng ông G đến Ủy ban nhân dân xã Phước T, huyện G lập văn bản phân chia tài sản thừa kế, nội

dung giao cho ông G được thừa hưởng 4.923,8 m² đất cha mẹ để lại gồm 04 thửa: Thửa 173, diện tích 936,8 m²; thửa 174, diện tích 1.470,5 m²; thửa 175, diện tích 1.576,7 m²; thửa 176, diện tích 939,8 m², có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Phước T, huyện G. Căn cứ theo thỏa thuận, ông G làm thủ tục sang tên đất từ cụ TH và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00841(CN) ngày 26-11-2014, ông G đứng tên, bản chính ông G đang giữ.

Do có nhu cầu sử dụng đất, ông G đòi bà T2 không trả nên ông G khởi kiện yêu cầu bà T2 trả 02 thửa đất số 173 và 174, diện tích 2.407,3 m².

Bị đơn bà Phạm Thị T2 trình bày:

Bà thống nhất với ông G về mối quan hệ nhân thân, thống nhất nguồn gốc đất là của cha mẹ nhưng 02 thửa đất mà ông G kiện đòi, Cụ M và cụ TH đã chuyển nhượng cho bà từ năm 1992, với giá 16 chỉ vàng 24k 98%, chuyển nhượng không có giấy tờ, không làm thủ tục sang tên được vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp Ngân hàng, bà không đủ vàng trả nên phải mượn của cụ Lê Thị D2 10 chỉ, con gái của cụ D2 là bà Nguyễn Thị Y trực tiếp giao vàng, cụ D2 đã chết, bà Y thừa nhận có việc này. Cụ TH giao đất cho vợ chồng bà sử dụng từ năm 1992 đến nay, không ai tranh chấp.

Bà và các anh, chị, em có ký tên vào bản Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 28-5-2014 nhưng không phải ký để giao đất của cha mẹ cho ông G hưởng mà để ông G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thế chấp ngân hàng vay tiền trả nợ vì thời điểm đó ông G nợ rất nhiều.

Bà xác định đất của bà nhận chuyển nhượng từ cụ TH, không phải là đất của ông G nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G.

Bà phản tố yêu cầu chia thừa kế nhưng đã rút yêu cầu.

Bị đơn ông Lê Khả P trình bày:

Ông là chồng bà T2, thống nhất theo yêu cầu của bà T2, không chấp nhận trả đất vì đã nhận chuyển nhượng từ năm 1992 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H2 trình bày:

Ông là con của Cụ M và cụ TH, ông thống nhất với ý kiến của ông G, phần đất đang tranh chấp ông không yêu cầu chia thừa kế vì đã phân chia cho ông G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn C trình bày:

Ông là con của Cụ M và cụ TH, ông thống nhất với ý kiến của ông G, phần đất đang tranh chấp đã được phân chia cho ông G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1 trình bày:

Bà là con của Cụ M và cụ TH, thống nhất với ý kiến của bà T2, 02 thửa đất ông G kiện đòi là đất cụ TH đã chuyển nhượng cho bà T2 từ năm 1992, việc ký văn bản phân chia tài sản thừa kế là để ông G đứng tên đất, thế chấp vay ngân hàng trả nợ, ông G yêu cầu trả đất là không đúng, chấp nhận cho bà T2 sử dụng đất, không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị D1 trình bày:

Bà là vợ của ông Phạm Văn V, là con dâu của Cụ M và cụ TH, ông V đã chết, bà thống nhất để bà T2 sử dụng phần đất đang tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Minh N2 trình bày:

Anh là con ruột của ông Phạm Văn V, anh không biết gì về văn bản phân chia tài sản thừa kế, đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà nội, anh không tranh chấp, không yêu cầu chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thu H3, chị Phạm Thị Thu T3: Là con ruột của ông V, hiện không sống ở địa phương, mẹ ruột là bà Hồ Thị D1 xác định chị H3 và chị T3 đang định cư ở nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Hoàng Đ trình bày:

Chị là con ruột của bà Phạm Thị Kim C, là cháu ngoại của Cụ M và cụ TH, mẹ chị đã chết, chị thống nhất cho bà T2 sử dụng phần đất đang tranh chấp.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 71/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh:

Căn cứ vào các điều 147, 157, 165, 200, 217, 218, 227, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 256, 676, 677, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn G đối với bà Phạm Thị T2, ông Lê Khả P về “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản thừa kế” (phần đất diện tích 2.407,3 m², thuộc thửa 173, 174, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp Phước H, xã Phước T, huyện G, tỉnh T).

Đình chỉ yêu cầu phản tố về việc: “Tranh chấp dân sự về thừa kế” của bà Phạm Thị T2 đối với ông Phạm Văn G (thửa đất 175, 176 diện tích 2.516,5 m², tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp Phước H, xã Phước T, huyện G, tỉnh T).

Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, ông Phạm Văn G kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T2 chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T2 gồm: Ông Lê Khả P, chị Lê Thị Huỳnh N, anh Lê Văn H4, anh Lê Văn H, giữ nguyên yêu cầu của bà T2 là không chấp nhận trả đất vì đã nhận chuyển nhượng của Cụ M, cụ TH từ năm 1992 đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông G giữ nguyên kháng cáo của ông G.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Bà Phạm Thị H1, ông Phạm Văn C, bà Hồ Thị D1, ông Phạm Văn H2, chị Lê Thị Huỳnh N, chị Phạm Thị Hoàng Đ, anh Phạm Minh N2 yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

- Chị Phạm Thị Thu T3, chị Phạm Thị Thu H3 không có ở địa phương, không rõ địa chỉ, Tòa án đã niêm yết nơi cư trú cuối cùng của chị T3, chị H3 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Tòa án căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T3 và chị H3.

- Về xác định quan hệ tranh chấp: Ông G kiện bà T2 đòi lại đất mà ông G cho rằng quyền sử dụng là của ông, bà T2 mượn sử dụng, là tranh chấp “Đòi lại tài sản” theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm ghi là “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản thừa kế” là không chính xác, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng.

- Về áp dụng điều luật: Vụ án thụ lý ngày 09-10-2017, Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về đòi lại tài sản mà lại áp dụng Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là không đúng; áp dụng Điều 676, Điều 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005 về người thừa kế theo pháp luật và thừa kế thế vị là không đúng nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm mà chỉ điều chỉnh lại cho đúng.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông G, thấy rằng:

Cả ông G, bà T2 và những người thừa kế khác của Cụ M, cụ TH đều thừa nhận đất đang tranh chấp là một phần trong khối di sản của Cụ M và cụ TH chết để lại. Bà T2 cho rằng đã nhận chuyển nhượng của Cụ M và cụ TH nhưng không có giấy tờ chứng minh, việc chuyển nhượng không thực hiện theo thủ tục pháp luật quy định, ngoài lời khai của người cho mượn vàng và bà H1, bà Dung,

chị Đang ra không có chứng cứ nào khác. Ông Phạm Văn C khai không thống nhất, ở giai đoạn xét xử sơ thẩm thì khai đất đã phân chia thừa kế cho ông G, đến giai đoạn xét xử phúc thẩm thì gửi văn bản trình bày là đất tranh chấp cha mẹ đã chuyển nhượng cho bà T2 nên không thể xem là chứng cứ.

Bà T2 cho rằng cha mẹ đã chuyển nhượng đất cho mình từ năm 1992 nhưng đến năm 2014 lại ký tên vào văn bản phân chia tài sản thừa kế, giao phần đất cha mẹ để lại cho ông G hưởng, trong đó có 02 thửa đất mà bà cho là đã nhận chuyển nhượng.

Bà T2 cho rằng mục đích ký văn bản phân chia thừa kế là để cho ông G sang tên đất, thế chấp vay ngân hàng trả nợ, không phải chia thừa kế cho ông G, vấn đề này không có chứng cứ chứng minh, hồ sơ sang tên đất từ cụ TH sang ông G không thể hiện, chỉ thể hiện là cho ông G “*được trọn quyền thừa kế*”.

Vì vậy không đủ căn cứ xác định đất Cụ M và cụ TH đã chuyển nhượng cho bà T2.

Tuy nhiên, ông G kiện đòi vẫn chưa đủ căn cứ, bởi vì Văn bản phân chia tài sản thừa kế lập ngày 28-5-2014 không có đủ những người thuộc hàng thừa kế của Cụ M và cụ TH ký tên, cụ thể là chị Phạm Thị Thu T3, chị Phạm Thị Thu H3 và người đại diện hợp pháp của anh Phạm Minh N2 (lúc bấy giờ 16 tuổi), cha của họ là ông Phạm Văn V đã chết nên họ là người được hưởng phần thừa kế của ông V từ di sản của Cụ M và cụ TH, văn bản phân chia tài sản thừa kế tuy đã được chứng thực nhưng chưa bảo đảm quyền của người thừa kế theo quy định tại Điều 636 của Bộ luật Dân sự năm 2005, vì vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G chưa đúng quy định pháp luật. Trong quá trình xét xử sơ thẩm, phúc thẩm anh Nhật không tranh chấp nhưng Tòa án không triệu tập được chị T3 và chị H3, chưa xác định được chị T3, chị H3 có tranh chấp thừa kế hay không nên chưa đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất ông G kiện đòi đã hoàn toàn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông G hay chưa. Mặt khác, người đang quản lý đất tranh chấp là bà T2 cũng là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ M và cụ TH nên chưa đủ căn cứ buộc bà T2 trả đất theo yêu cầu của ông G. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G là có căn cứ.

Ông G và những người thừa kế của Cụ M và cụ TH được quyền khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản theo quy định pháp luật.

Ông G kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để Tòa án chấp nhận.

[3] Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông G, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên ông G phải chịu, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, các điều 147, 148, 157, 165, 217, 218, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn G.

2. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 71/2018/DS-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn G đối với bà Phạm Thị T2, ông Lê Khả P về “Đòi lại tài sản” là diện tích 2.407,3 m² đất, thuộc thửa 173, 174, tờ bản đồ số 22, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00841(CN) ngày 26-11-2014, do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp, ông Phạm Văn G đứng tên, tọa lạc tại ấp Phước H, xã P, huyện G, tỉnh T.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị T2 đối với ông Phạm Văn G về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của Cụ M và cụ TH.

Đương sự có quyền khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản của Cụ M và cụ TH theo quy định của pháp luật.

- Về chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp: Ông Phạm Văn G phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng, đã nộp xong.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Ông Phạm Văn G phải chịu 6.620.000 đồng (sáu triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng), được trừ vào 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0012567 ngày 09-10-2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, số tiền còn lại phải nộp là 4.120.000 (bốn triệu, một trăm hai mươi nghìn) đồng.

+ Hoàn trả cho bà Phạm Thị T2 865.000 (tám trăm, sáu mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0008158 ngày 22-8-2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn G phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0008372 ngày 08-11-2018, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****(Đã ký)****Đặng Thị Đồng**